



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253,181,245,127 ✓	234,275,958,792 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,369,188,457 ✓	10,656,775,906 ✓
1. Tiền	111		13,290,008,378✓	10,656,775,906✓
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,079,180,079✓	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,149,627,667 ✓	127,404,827,838 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		116,974,305,197✓	116,268,706,051✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,374,233,727✓	7,453,808,474✓
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,936,804,644✓	3,818,029,214✓
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(135,715,901)	(135,715,901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		98,213,486,228 ✓	88,768,953,098 ✓
1. Hàng tồn kho	141		98,213,486,228✓	88,768,953,098✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,448,942,775 ✓	7,445,401,950 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,270,873,534✓	1,601,320,120✓
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129,211,256✓	5,299,594,990✓
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48,857,985✓	544,486,840✓
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đvt: Đồng

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	253,306,145,857	263,600,897,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2,148,612,733	1,932,009,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	2,148,612,733	1,932,009,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	241,361,413,731	253,297,744,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	225,037,518,100	236,636,113,230
- Nguyên giá	222	325,965,417,153	315,914,023,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(100,927,899,053)	(79,277,910,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	16,323,895,631	16,661,631,404
- Nguyên giá	228	20,260,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,936,539,132)	(3,598,803,359)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	132,000,000	620,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	132,000,000	620,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,664,119,393	7,751,143,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,664,119,393	7,751,143,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	506,487,390,984	497,876,856,391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đvt: Đồng

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	172,682,905,999	215,339,078,270
I. Nợ ngắn hạn	310	124,072,887,999	159,724,161,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19,643,193,606	28,339,762,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,769,724,606	4,239,491,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,466,963,033	4,653,441,545
4. Phải trả người lao động	314	7,421,246,859	25,607,274,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,875,135,343	2,326,228,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	15,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,250,493,708	2,687,395,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	75,283,592,321	88,041,602,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8,362,538,523	3,813,214,978
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	48,610,018,000	55,614,917,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	158,000,000	62,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	48,452,018,000	55,552,417,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đvt: Đồng

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333,804,484,985	282,537,778,121
I. Vốn chủ sở hữu	410		332,824,459,445	281,225,778,121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,984,939,613	19,466,901,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,086,432	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162,639,613,400	134,568,056,230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,803,032,931	40,495,905,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,836,580,469	94,072,150,889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		980,025,540	1,312,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		980,025,540	1,312,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		506,487,390,984	497,876,856,391

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Bình

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III/2020

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	126,629,603,001	115,935,815,654
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		342,701,678	428,537,406
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		126,286,901,323	115,507,278,248
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	62,999,923,270	55,449,935,418
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63,286,978,053	60,057,342,830
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	344,199,086	928,077,037
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2,871,553,527	3,500,127,099
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			2,851,666,292	3,309,125,034
8	Chi phí bán hàng	24		29,033,680,365	21,665,605,294
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,705,368,942	6,253,906,517
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		27,020,574,305	29,565,780,957
11	Thu nhập khác	31		1,208,728	110,664,788
12	Chi phí khác	32		116,416,099	106,010,194
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(115,207,371)	4,654,594
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,905,366,934	29,570,435,551
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	2,363,550,223	3,431,641,644
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,541,816,711	26,138,793,907
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III/2020

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,385,325,706	296,872,589,650
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83,353,273,647)	(183,054,087,490)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,821,977,842)	(25,118,710,263)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2,707,860,117)	(7,034,572,501)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,100,000,000)	(12,157,202,533)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		107,025,169	214,398,851
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,213,741,998)	(29,949,289,320)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,295,497,271	39,773,126,394
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(755,196,700)	(98,226,954,012)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,977,055,855)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,977,055,855	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		503,039,014	257,831,233
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(252,157,686)	(97,969,122,779)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	147,948,219,093
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,631,536,847)	(80,258,053,467)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,147,715,350)	(6,085,162,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,779,252,197)	61,605,003,626
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,735,912,612)	3,409,007,241
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,105,101,069	2,355,961,207
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	17,369,188,457	5,764,968,448

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 121.717.820.000 đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2020

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng. Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ do sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 -08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2020

- 5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán.
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó
Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cơ hơn mệnh giá
Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.
- 11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho
Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- 12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế khác
Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2020

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2020	31/12/2019
1.1 Tiền mặt		2,114,674,502	1,225,634,000
Tiền VND		2,114,674,502	1,225,634,000
1.2 Tiền gửi ngân hàng		11,175,454,291	9,431,141,906
Tiền VND		8,893,981,664	9,012,676,618
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội		179,737,404	12,587,720
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)		4,716,753,117	1,789,981
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I		891,867,836	626,772,714
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội		2,976,624,946	6,763,473,254
Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín			1,312,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai		79,913,469	296,052,949
NH đầu tư và phát triển Việt Nam sở giao dịch III (C)		1,000,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Hà Nội		48,084,892	
Tiền USD		2,281,472,627	418,465,288
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội		328,262,727	327,950,488
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội		1,953,209,900	90,514,800
Cộng		13,290,128,793	10,656,775,906
1.3 Các khoản tương đương tiền			
Tiền gửi có kỳ hạn(VND)		4,079,180,079	-
Cộng		4,079,180,079	-
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/09/2020	31/12/2019
Phải thu bên liên quan		3,221,430,260	6,797,416,494
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		3,221,430,260	6,797,416,494
Phải thu các khách hàng khác		113,752,874,937	109,471,289,557
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát		13,083,947,609	11,934,792,247
Khách hàng khác		100,668,927,328	97,536,497,310
Cộng		116,974,305,197	116,268,706,051
3 Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		30/09/2020	31/12/2019
ALIF CORPORATION		-	111,000,000
AMB IIK ENTERPRISES INC,		-	267,798,960
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga		-	208,800,000
Công ty Cổ phần Nasaco		19,917,360	223,277,361
Công ty cổ phần dược phẩm Euphar		-	698,617,500
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bô		-	1,286,588,612
CANALAB PHARMACEUTICAL		46,500,000	46,500,000
Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh		-	301,400,000
EUROASIA PHARMA. INC.,		92,850,000	68,686,050
Genetics Health Care		46,675,000	23,375,000
Hogol Pharma		-	33,842,160
MEDILIFE PHARMA INC,		70,038,150	70,038,150
OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD		529,718,465	116,228,465
SCAB PHARMACY LTD		388,484,720	323,678,720
CÔNG TY CỔ PHẦN 168 BUSAL HÀN QUỐC		868,500,311	-
HADRAMOUT AL WADI TRADING CO. LTD		-	-
Khách hàng khác		1,507,040,601	259,660,682
Cộng		3,769,724,606	4,239,491,659
4 Phải thu khác			
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		30/09/2020	31/12/2019
Tạm ứng		984,607,110	787,680,000
Kí cược, kí quỹ		896,494,775	500,344,508
Phải thu thuê GTGT hàng uỷ thác		-	100,946,791
Phải thu tiền hàng uỷ thác		39,847,438	-
Ứng trước tiền hàng uỷ thác		860,638,944	2,340,279,226
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		155,216,377	88,778,689
Cộng		2,936,804,644	3,818,029,214
4.2 Phải thu dài hạn khác		30/09/2020	31/12/2019
Phải thu bên liên quan		400,000,000	400,000,000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng		400,000,000	400,000,000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác		1,748,612,733	1,532,009,209
Ký cược, ký quỹ		1,748,612,733	1,532,009,209
Cộng		2,148,612,733	1,932,009,209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III/2020

5	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/09/2020		31/12/2019	
		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Thủy	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500
	Trung Tâm Y tế Huyện Hòa Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000
	Bệnh viện đa khoa huyện Can Lộc	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050
	Phải thu các đối tượng khác		110,106,353		110,106,353
	Cộng		258,786,903		258,786,903
6	Hàng tồn kho		30/09/2020		31/12/2019
	Nguyên liệu, vật liệu		51,541,113,913	42,187,790,221	
	Hàng hóa, thành phẩm		46,672,372,315	46,581,162,877	
	Cộng		98,213,486,228	88,768,953,098	
7	Chi phí trả trước		30/09/2020		31/12/2019
7.1	Chi phí trả trước ngắn hạn				
	Chi phí công cụ, dụng cụ		647,891,503	907,514,847	
	Chi phí thuê văn phòng		282,500,000	650,000,000	
	Chi phí bảo hiểm		136,952,106	36,538,610	
	Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		203,529,925	7,266,663	
	Cộng		1,270,873,534	1,601,320,120	
7.2	Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2020		31/12/2019
	Chi phí công cụ, dụng cụ		6,595,969,346	5,837,682,007	
	Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc		2,699,522,016	1,704,711,749	
	Các chi phí trả trước dài hạn khác		368,628,030	208,750,000	
	Cộng		9,664,119,392	7,751,143,756	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

8 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87,963,878,893	208,269,756,218	8,271,075,726	610,862,541	10,798,450,140	315,914,023,518
Mua trong kỳ	61,760,000	4,288,557,635	5,136,076,000	-	-	9,486,393,635
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	565,000,000	-	-	-	565,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88,025,638,893	213,123,313,853	13,407,151,726	610,862,541	10,798,450,140	325,965,417,153
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,105,667,195	56,271,815,395	2,560,488,738	410,192,728	4,929,746,232	79,277,910,288
Khấu hao trong kỳ	1,949,795,229	18,224,411,314	1,256,291,770	56,438,388	660,229,191	22,147,165,892
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	(497,177,127)	-	-	-	(497,177,127)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,055,462,424	73,999,049,582	3,816,780,508	466,631,116	5,589,975,423	100,927,899,053
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72,858,211,698	151,997,940,823	5,710,586,988	200,669,813	5,868,703,908	236,636,113,230
Số dư cuối kỳ	70,970,176,469	139,124,264,271	9,590,371,218	144,231,425	5,208,474,717	225,037,518,100

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần trường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

9	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá					Cộng
	Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
	Mua trong năm	-	-	-	-	-
	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	3,598,803,359	-	-	-	3,598,803,359
	Khấu hao trong kỳ	337,735,773	-	-	-	337,735,773
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	3,936,539,132	-	-	-	3,936,539,132
	Giá trị còn lại					
	Số dư đầu kỳ	16,661,631,404	-	-	-	16,661,631,404
	Số dư cuối kỳ	16,323,895,631	-	-	-	16,323,895,631

Thuyết minh số liệu và giải trình khác
 - Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 là chi phí mua sắm tài sản cố định

	30/09/2020	31/12/2019
Số đầu kì	620,000,000	1,423,400,000
Chi phí phát sinh trong kì	77,000,000	1,459,200,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kì	(565,000,000)	(2,262,600,000)
Số cuối kì	132,000,000	620,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

11	Phải trả người bán ngắn hạn				
	<i>Phải trả các bên liên quan</i>			30/09/2020	31/12/2019
	Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1			3,666,691,871	7,674,904,463
	<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			15,977,101,734	20,664,858,281
	Biofer S.p.A			-	1,929,595,500
	Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát			1,656,236,595	3,202,590,448
	Nhà cung cấp khác			14,320,865,139	15,532,672,333
	Cộng			19,643,793,605	28,339,762,744
12	Trả trước cho người bán			30/09/2020	31/12/2019
	Công ty TNHH Cellco Việt Nam			683,100,000	398,663,073
	Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh			1,661,660,000	1,517,080,400
	Công ty Cổ phần Scooter Việt			127,050,000	127,050,000
	Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam			1,508,011,416	327,299,466
	COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD			93,744,000	214,988,800
	Ennovpha industries (HK) Limited			268,584,000	147,570,934
	EDMOND PHARMA S.R.L			-	311,520,000
	Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.			-	659,306,000
	Lacsa (PTY) Limited			-	205,494,800
	Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory			-	344,584,800
	Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD			-	140,834,400
	Shanghai Impact Industries Co., Ltd			16,398,300	258,206,765
	SAMKIN INDUSTRIES			-	257,914,881
	Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.			-	969,554,257
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và nội thất Đỗ Gia			2,168,656,700	-
	Công Ty TNHH Tự Động Hóa Huỳnh Phương			413,182,000	-
	Nhà cung cấp khác			9,433,847,311	1,573,739,898
	Cộng			16,374,233,727	7,453,808,474
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/09/2020	31/12/2019
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	129,211,256	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,942,795	-	554,640
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	219,623,760	-	4,638,695,783	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1,247,339,273	-	1,074,770,994	-
	Tiền thuê đất	-	36,915,190	-	543,932,200
	Các loại thuế khác	-	-	-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	Cộng	1,466,963,033	178,069,241	5,713,466,777	544,486,840
14	Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2020	31/12/2019
	<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>			1,049,884,453	939,570,389
	<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			825,250,890	1,386,658,299
	Chi phí lãi vay phải trả			151,339,884	240,382,235
	Chi phí thuế TNCN			648,912,006	930,386,264
	Chi phí mua nguyên phụ liệu			-	165,891,800
	Chi phí thuê văn phòng			24,999,000	49,998,000
	Cộng			1,875,135,343	2,326,228,688
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			30/09/2020	31/12/2019
	Tiền thuê văn phòng nhận trước			-	15,750,000
	Cộng			-	15,750,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

16	Phải trả khác				
16.1	Phải trả ngắn hạn khác				
			30/09/2020	31/12/2019	
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm		1,512,555,053	136,402,053	
	Cổ tức phải trả		3,564,014,600	8,500,000	
	Phải trả ủy thác nhập khẩu		-	93,277,463	
	Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác		927,757,196	2,387,422,288	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		246,166,859	61,793,619	
	Cộng		6,250,493,708	2,687,395,423	
16.2	Phải trả dài hạn khác				
			30/09/2020	31/12/2019	
	Nhận ký cược, ký quỹ		158,000,000	62,500,000	
	Cộng		158,000,000	62,500,000	
16.3	Nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán		-	-	
17	Vay ngắn hạn/ dài hạn				
17.1	Vay ngắn hạn				
			30/09/2020	31/12/2019	
	<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		<i>52,878,360,000</i>	<i>57,348,360,000</i>	
	<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>		<i>3,064,464,321</i>	<i>3,668,808,011</i>	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		1,880,000,000	3,668,808,011	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		1,184,464,321	-	
	<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>		<i>7,472,342,000</i>	<i>11,258,342,000</i>	
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>11,868,426,000</i>	<i>15,766,092,000</i>	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		11,481,426,000	15,460,092,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		387,000,000	306,000,000	
	Cộng		75,283,592,321	88,041,602,011	
17.2	Vay dài hạn				
			30/09/2020	31/12/2019	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		47,680,018,000	55,397,417,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		772,000,000	155,000,000	
	Cộng		48,452,018,000	55,552,417,000	
18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
			I ang do trích lập từ lợi		
		Số đầu kì	nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kì
	Quỹ khen thưởng	1,999,736,391	1,881,443,018	111,150,000	3,770,029,409
	Quỹ phúc lợi	1,806,344,587	2,822,164,527	36,000,000	4,592,509,114
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	7,134,000	3,765,952,432	3,764,000,000	9,086,432
	Cộng	3,813,214,978	8,469,559,977	3,911,150,000	8,371,624,955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

19	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
19.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Số dư ngày 31-12-2019	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	-	134,568,056,230	281,225,778,121
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	69,836,580,469	69,836,580,469
	Chia cổ tức	-	-	-	-	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)
	Trích lập các quỹ	-	-	23,518,037,722	9,086,432	(31,987,597,699)	(8,460,473,545)
	Thường HDQT,	-	-	-	-	-	-
	Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(40,000,000)	(40,000,000)
	Giám khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư ngày 30/09/2020	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	9,086,432	162,639,613,400	332,824,459,445
19.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
		30/09/2020		31/12/2019			
		VND		VND			
	Nguồn Thanh Bình	22,940,000,000		22,940,000,000			
	Công ty Cổ phần Dược phẩm TỰ CPCI	20,000,000,000		20,000,000,000			
	Lê Thị Kim Anh	18,750,000,000		18,750,000,000			
	Phùng Thanh Hương	12,480,000,000		12,480,000,000			
	Lê Nam Thăng	10,100,660,000		10,100,660,000			
	Cổ đông khác	37,447,160,000		37,447,160,000			
	Cộng	121,717,820,000		121,717,820,000			
19.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
		30/09/2020		31/12/2019			
		VND		VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
	Vốn góp đầu năm	121,717,820,000		121,717,820,000			
	Vốn góp tăng trong năm	-		-			
	Vốn góp giảm trong năm	-		-			
	Vốn góp cuối năm	121,717,820,000		121,717,820,000			
19.4	Cổ phiếu						
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/09/2020		31/12/2019			
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782		12,171,782			
	- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782		12,171,782			
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-			
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-			
	- Cổ phiếu phổ thông	-		-			
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-			
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782		12,171,782			
	- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782		12,171,782			
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-			
	- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-		-			
20	Nguồn kinh phí						
		30/09/2020		31/12/2019			
		VND		VND			
	Số đầu ki	1,312,000,000		470,023,441			
	Nguồn kinh phí được cấp	-		1,914,068,381			
	Chi sv nghiệp	(3,519,74,460)		(1,072,091,822)			
	Số cuối ki	980,025,540		1,312,000,000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	124,878,949,451	113,012,497,536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,750,653,550	2,923,318,118
Cộng	126,629,603,001	115,935,815,654

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán trả lại	342,701,678	428,537,406
Cộng	342,701,678	428,537,406

3 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	62,999,923,270	55,449,935,418
Cộng	62,999,923,270	55,449,935,418

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,482,831	5,691,611
Lãi chênh lệch tỷ giá	28,081,091	369,753,847
Doanh thu tài chính khác	252,631,579	552,631,579
Cộng	344,195,501	928,077,037

5 Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2,851,666,292	3,309,125,034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,887,235	172,367,960
Chiết khấu thanh toán	-	18,634,105
Cộng	2,871,553,527	3,500,127,099

6 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	15,794,183,096	12,189,326,360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	639,101,110	325,326,143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405,079,303	392,831,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,930,229,327	6,633,800,549
Các chi phí khác	3,265,087,529	2,124,321,127
Cộng	29,033,680,365	21,665,605,294

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2,089,925,519	2,380,648,762
Chi phí đồ dùng văn phòng	260,623,165	365,667,189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562,892,684	689,028,261
Thuế, phí và lệ phí	253,931,267	717,648,580
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,035,872,190	1,510,475,052
Chi phí khác	502,000,117	590,438,673
Cộng	4,705,244,942	6,253,906,517

8 Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ khoản phạt vi phạm nhân viên	-	1,458,741
Thu nhập khác	1,208,728	109,206,047
Cộng	1,208,728	110,664,788

9 Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền thuê đất	101,403,402	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	15,012,697	106,010,194
Cộng	116,416,099	106,010,194

Người lập biểu

Thương

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Thu Thủy

Đặng Thị Thu Thủy



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**CÔNG TY CỔ PHẦN
 DƯỢC PHẨM
 CPI HÀ NỘI**

Nguyễn Thanh Bình